



diàn huà běn

电话本

noun · telephone directory; phone book

Example Sentences

wǒ zài diàn huà běn lǐ zhǎo dào le tā de hào mǎ
我在电话本里找到了他的号码。

I found his number in the phone book.

zhè běn diàn huà běn yǐ jīng guò shí le
这本电话本已经过时了。

This phone book is outdated.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话
本	本	本	本	本	本	本	本				